

QUYỀN TỰ DO KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

TỪ NHẬN THỨC ĐẾN THỰC TIỄN, HẬU QUẢ VÀ GIẢI PHÁP

TS. Ngô Văn Hiến

Học viện Tài chính

Tự do kinh doanh là quyền cơ bản của các chủ thể kinh doanh, được pháp luật quy định, tôn trọng và bảo vệ; tuy nhiên, không phải mọi chủ thể kinh doanh đều hoàn toàn có quyền tự do kinh doanh, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Từ nhận thức đến thực tiễn, quyền tự do kinh doanh của DNNN đã có những sai lầm dẫn đến tình trạng các DNNN đua nhau mở rộng phạm vi kinh doanh, đầu ngoài ngành và hậu quả là hàng loạt các DNNN vỡ nợ, phá sản. Sau những phân tích có tính lý luận về quyền tự do kinh doanh và quyền tự do kinh doanh của DNNN, bài viết sau đây đã đi sâu phân tích những sai lầm trong nhận thức về quyền tự do kinh doanh của DNNN, hậu quả của nó và sự cần thiết phải nhận thức lại, khắc phục tình trạng DNNN ở ạt mở rộng đầu tư ngoài ngành; góp phần thực hiện thành công tiến trình tái cấu trúc các DNNN ở Việt Nam.

1. Quyền tự do kinh doanh của DNNN-từ nhận thức đến thực tiễn

1.1 Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp

Quyền tự do kinh doanh là quyền của các chủ thể kinh doanh khi tham gia vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng các dịch vụ trên thị trường dưới một hình thức nhất định theo quy định của pháp luật, phù hợp với khả năng của chủ thể kinh doanh nhằm mục tiêu sinh lợi.

Trong bất cứ nền kinh tế nào các chủ thể kinh doanh cũng luôn muốn được tự do kinh doanh. Tuy nhiên, trong các xã hội khác nhau thì mức độ, phạm vi quyền tự do kinh doanh và cơ chế đảm bảo quyền tự do kinh doanh rất khác nhau. Đối với một quốc gia, trong các giai đoạn khác nhau, những chế định về quyền tự do kinh doanh cũng có thể khác nhau. Điều này tùy thuộc vào thể chế kinh tế của nhà nước, hệ thống pháp luật và năng lực quản lý của các cơ quan nhà nước trong những lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến quyền tự do kinh doanh.

Một nghịch lý thường xuất hiện: một nhà nước quản lý kém luôn có xu hướng hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp bằng các chế định “cấm” và ngược lại, khi Nhà nước có năng lực quản lý hiệu quả, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp luôn được mở rộng, theo nguyên lý “Nhà

nước tối thiểu, chính phủ hiệu quả”, “Chính phủ nhỏ, xã hội lớn” (“Nhà nước tối thiểu, Chính phủ hiệu quả” được hiểu là một nhà nước hiện đại, nhà nước có bộ máy quản lý nhỏ gọn, năng động và hiệu quả. Nhà nước chỉ tập trung vào giải quyết những công việc then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của nền kinh tế; không ôm đồm làm thay những việc mà thị trường vận hành có hiệu quả hơn và chỉ can thiệp vào thị trường một cách vĩ mô)¹.

Giới hạn, phạm vi quyền tự do kinh doanh phụ thuộc vào khung thể chế của nhà nước với vai trò là chủ thể quản lý nền kinh tế; do vậy, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp và cơ chế đảm bảo quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Sự khác nhau về tính toàn diện, tính hiệu quả của hệ thống pháp luật là nhân tố quyết định cho sự phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Thông thường, các quốc gia có hệ thống pháp luật có hiệu lực là những nơi có thể thu hút được các nguồn đầu tư cho sự phát triển kinh tế. Vậy, điều gì ẩn chứa trong mối liên hệ giữa quyền tự do kinh doanh và sự phát triển các doanh nghiệp? Muốn trả lời câu hỏi này, cần phải xác định rõ vai trò đặc biệt của pháp luật trong việc khẳng định quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các DNNN nói riêng

trong mối liên hệ giữa pháp luật với các đòi hỏi của quyền tự do kinh doanh để tái cấu trúc doanh nghiệp thành công.

Ở Việt Nam, quyền tự do nói chung và quyền tự do kinh doanh nói riêng đã được quy định và thực thi ngay từ Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và phát triển dần qua các thời kỳ, được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp 1992. Điều 57 Hiến pháp 1992 quy định: Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, quyền tự do kinh doanh còn được quy định trong Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư 2005... và các văn bản hướng dẫn thi hành như các Nghị định 88/2006/NĐ-CP, 108/2006/NĐ-CP, 139/2007/NĐ-CP, 43/2010/NĐ-CP, 102/2010/NĐ-CP trong đó quy định cụ thể các thủ tục để gia nhập thị trường, quản trị điều hành kinh doanh,... của doanh nghiệp.

Nội dung cơ bản của quyền tự do kinh doanh bao gồm: i) quyền tự do lựa chọn thành lập loại hình kinh doanh, ii) quyền tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh, iii) tự do lựa chọn địa điểm kinh doanh, iv) quyền được đảm bảo sở hữu tài sản, v) quyền tự do ký kết hợp đồng, vi) quyền tự do cạnh tranh theo quy định của pháp luật, vii) quyền tự do lựa chọn cơ quan tài phán tranh chấp, (viii) quyền tự do lựa chọn luật giải quyết tranh chấp,...

1.2 Quyền tự do kinh doanh của DNNN

Quyền tự do kinh doanh của DNNN khác gì với quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp khác? DNNN cũng là một doanh nghiệp và theo quy định của luật, DNNN cũng có quyền tự do kinh doanh; tuy nhiên, quyền này không hoàn toàn đầy đủ như các doanh nghiệp phi nhà nước thể hiện trên các mặt sau:

- DNNN – chủ sở hữu vốn là nhà nước (có thể 100% vốn nhà nước hoặc vốn nhà nước chi phối); đặc điểm này là nhân tố quan trọng chi phối quyền tự do kinh doanh của DNNN. Khi chủ sở hữu vốn là Nhà nước, DNNN thông qua người đại diện cho chủ sở hữu vốn phải chịu sự định hướng của chủ sở hữu – Nhà nước với vai trò chủ thể của nền kinh tế; chính điều này đã làm hạn chế đi quyền tự do kinh doanh của DNNN. DNNN chỉ được phép kinh doanh những lĩnh vực, những ngành nghề Nhà nước cho là chủ đạo với nghĩa là hiệu quả kinh tế cao; những ngành nghề thiết yếu đảm bảo quốc kế dân sinh, đảm bảo an ninh quốc phòng hoặc những

ngành nghề có tính cạnh tranh cao mà khu vực doanh nghiệp khác không làm được hoặc không được làm.

Như vậy, DNNN không tham gia toàn bộ vào chuỗi giá trị của nền kinh tế, mà chỉ được tham gia vào những ngành, những phân khúc thị trường có ý nghĩa quan trọng của nền kinh tế. Điều này cũng có nghĩa là DNNN phải chịu sự chi phối của Nhà nước, có những quyền thuộc về chủ sở hữu: về: i) Quyền thành lập doanh nghiệp; ii) Quy định về ngành nghề kinh doanh; iii) Quyền quyết định phân chia lợi nhuận;... và có những quyền thuộc quyền của người điều hành doanh nghiệp (Tổng Giám đốc/Giám đốc): i) Quyền tự do lựa chọn địa điểm kinh doanh, ii) Quyền tự do ký kết hợp đồng;...

Chỉ có Nhà nước mới có quyền thành lập doanh nghiệp và quy định ngành nghề kinh doanh mà Nhà nước cho là cần thiết theo mục tiêu của Nhà nước. Người quản lý và điều hành doanh nghiệp – Tổng Giám đốc (có thể do HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê) thực thi quyền của chủ sở hữu, kinh doanh trong phạm vi thẩm quyền được giao của chủ sở hữu.

- Hoạt động của mọi doanh nghiệp là kinh doanh và mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận; tuy nhiên DNNN, có doanh nghiệp hoàn toàn vì mục tiêu lợi nhuận, có doanh nghiệp vì mục tiêu xã hội và có doanh nghiệp đảm nhận cả mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu xã hội. Như vậy, DNNN nhất thiết phải chịu sự định hướng của Nhà nước, hoạt động theo mục tiêu của Nhà nước; có thể là mục tiêu kinh tế, cũng có thể là mục tiêu xã hội. Điều này có nghĩa là DNNN không hoàn toàn có quyền tự do kinh doanh.

- DNNN còn bị hạn chế quyền phân chia lợi nhuận doanh nghiệp. Chủ sở hữu vốn là Nhà nước (suy cho cùng là của dân) và lợi nhuận thu được trong kinh doanh vẫn là của Nhà nước. Chủ doanh nghiệp (Giám đốc hoặc Ban giám đốc) chỉ được hưởng lương và một phần lợi nhuận khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi từ hiệu quả sản xuất kinh doanh thông qua chế độ thưởng theo tỷ lệ nhất định được quy định trong điều lệ doanh nghiệp, do chủ sở hữu phê duyệt.

Bên cạnh những hạn chế trên đây, một số DNNN lại có lợi thế, được quyền kinh doanh trong một số lĩnh vực độc quyền (độc quyền tự nhiên) và một số ngành nghề, lĩnh vực mà doanh nghiệp khác không được phép kinh doanh. Việc tham gia vào các lĩnh

vực độc quyền được xem như quyền của DNNN được mở rộng, tuy nhiên chỉ là số ít doanh nghiệp được tham gia.

Như vậy, có thể thấy, ngay cả khi một số DNNN được phép kinh doanh trong một số ngành nghề, một số lĩnh vực độc quyền thì quyền tự do kinh doanh của các DNNN luôn bị hạn chế bởi chủ sở hữu vốn là Nhà nước.

1.3 Những nhận thức sai lầm về quyền tự do kinh doanh của DNNN

Từ sau khi ban hành Luật Doanh nghiệp 2005, với ý tưởng nhất thể hóa hệ thống pháp luật kinh doanh với quan điểm nhất quán ghi nhận và thực thi quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp đã làm thay đổi một cách căn bản nhận thức về quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp không phải là DNNN cũng không hoàn toàn được quyền tự do kinh doanh (có thể bị cấm, hạn chế bởi ngành nghề kinh doanh có điều kiện,...), trong khi đó DNNN còn bị ràng buộc bởi sự chi phối của Nhà nước với vai trò của chủ sở hữu, định hướng phát triển nền kinh tế theo ý chí của chủ sở hữu và trách nhiệm xã hội của DNNN.

Sự “ngộ nhận” về mặt nhận thức của những người đại diện chủ sở hữu tại các DNNN có thể là vô ý hoặc hữu ý đều là những sai lầm. Từ sai lầm về nhận thức, vì lợi ích doanh nghiệp và lợi ích cá nhân của đại diện chủ sở hữu, các DNNN đua nhau mở rộng đầu tư kinh doanh ngoài ngành, nhiều khi thoát ly cả những ngành kinh doanh chính; sa đà vào những ngành nghề kinh doanh mạo hiểm, rủi ro cao: chứng khoán, ngân hàng, bất động sản,.. để tìm kiếm lợi ích đã dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng.

2. Hậu quả và giải pháp

2.1 Hậu quả

Những hậu quả từ nhận thức sai lầm về quyền tự do kinh doanh của DNNN:

1. Các doanh nghiệp đua nhau mở rộng phạm vi kinh doanh bằng việc tự huy động vốn kinh doanh để hưởng lợi nhuận từ vốn tự huy động. Thực tế cho thấy, nếu toàn bộ vốn được đưa vào kinh doanh theo định hướng kinh doanh của chủ sở hữu vốn thì việc xác định tỷ lệ lợi nhuận có lẽ là điều không khó; tuy nhiên, một khi chủ doanh nghiệp đầu tư sang ngành

khác thì điều này không thể phân định nổi phần vốn vay đầu tư vào đâu và lợi nhuận bao nhiêu để có thể trích lại cho doanh nghiệp(?).

2. Đua nhau đầu tư ngoài ngành, đặc biệt là các ngành nghề nhạy cảm có nguy cơ rủi ro cao như Chứng khoán, Bất động sản. Điều này có thể thấy ở khá nhiều DNNN như: Tập đoàn điện lực, giải pháp cho vấn đề thiếu điện là đi mua điện (Trung Quốc) và tăng giá, tính giá lũy kế để bù vào sự thất thoát điện năng và đua nhau đầu tư sang viễn thông, bất động sản, chứng khoán,... Tương tự như vậy, có thể thấy khá nhiều Tập đoàn kinh tế khác như: Tập đoàn Dầu khí, Vinasin,... hoặc như các doanh nghiệp quốc phòng chuyên hướng đầu tư sang dầu khí, viễn thông, ngân hàng, xây dựng,... điều này “hình như” đã đi quá xa nhiệm vụ của quốc phòng của quân đội; khác xa với việc bộ đội làm kinh tế như những năm trước đây, chỉ là để cải thiện đời sống chiến sỹ.

Giải pháp tháo gỡ khó khăn cho DNNN, do thiếu vốn, hiệu quả kinh doanh thấp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2009/NĐ-CP, ngày 05/02/2009. Theo đó, các DNNN được quyền đầu tư ra ngoài ngành trên cơ sở không được ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh chính của mình, song mức đầu tư không quá 30% nguồn vốn.

Nghị định cho phép Doanh nghiệp được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ của công ty không vượt quá 3 lần. Bên cạnh đó, tổng mức đầu tư ra ngoài ngành của doanh nghiệp nhà nước (bao gồm đầu tư ngắn hạn và dài hạn) cũng không được vượt quá mức vốn điều lệ của công ty. Riêng đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, DNNN chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp, mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Trường hợp đặc biệt có nhu cầu đầu tư vượt quá quy định này, doanh nghiệp nhà nước phải trình Thủ tướng xem xét, quyết định.

Cũng theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP, Chính phủ cũng không cho phép các doanh nghiệp nhà nước được tham gia góp vốn mua cổ phần của các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty chứng khoán hoặc mua cổ phần của các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành, sở hữu chính của doanh nghiệp này có quan hệ huyết thống với thành viên lãnh đạo công ty đó.

Các doanh nghiệp nhà nước có mức vốn đầu tư ra ngoài ngành vượt quá mức quy định hoặc đã đầu tư góp vốn vào các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán thì trong thời gian 2 năm kể từ ngày 25/03/2009, phải thực hiện điều chỉnh lại mức đầu tư trên nguyên tắc bảo toàn vốn.

Mặc dầu vậy, thực tế không như thế. Theo Bộ KH&ĐT, nếu nhìn vào tỷ trọng đầu tư ra ngoài ngành so với vốn chủ sở hữu thì tỷ lệ đầu tư ngoài ngành vẫn nằm trong phạm vi cho phép. Nhưng, nếu nhìn vào lĩnh vực đầu tư và con số tuyệt đối thì giá trị đầu tư rất lớn. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu là tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm... Đây là những lĩnh vực nhạy cảm, rủi ro cao.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tổng đầu tư ngoài ngành là 2.107 tỷ đồng, nhưng chỉ có 5 tỷ đồng đầu tư ngoài ngành khác, còn lại hơn 2.100 tỷ được đầu tư vào bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản... (chiếm 99,8%). Tập đoàn Dầu khí đầu tư 5.636 tỷ đồng (chiếm trên 84% tổng đầu tư ngoài ngành) vào lĩnh vực nhạy cảm².

Cũng theo Bộ KH&ĐT, một số tập đoàn như Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng, EVN có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu tương đối cao, tương ứng là 3,91 và 4,25 lần (hệ số an toàn vốn là dưới 3 lần). Với cách tiếp cận căn cứ cả vào hệ nợ trên vốn chủ sở hữu và hiệu quả kinh doanh hiện nay của các tập đoàn kinh tế nhà nước, Bộ KH&ĐT cho rằng, EVN hiện đang có nguy cơ rủi ro ở mức độ cao và các tập đoàn ở khối xây dựng và kinh doanh bất động sản rủi ro ở mức trung bình.

Những rủi ro này cũng được chứng minh ở Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng. Một số công ty thuộc tập đoàn này đang lâm vào tình trạng không trả được các khoản nợ nước ngoài đến hạn, như Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành.

Tổng đầu tư ngoài ngành của 11 Tập đoàn kinh tế nhà nước là trên 19.500 tỷ đồng, trong đó dẫn đầu là Tập đoàn Dầu khí (6.708 tỷ đồng), Công nghiệp Cao su (3.848 tỷ đồng).

Ngoài những thiệt hại về kinh tế, đầu tư không hiệu quả, đã không thực hiện được mục tiêu của Nhà nước. Có thể thấy việc ban hành Nghị định 09/2009/NĐ-CP là một sai lầm và hậu quả là gần 1 tỷ USD của 11 Tập đoàn đã đầu tư không đúng định hướng của Nhà nước.

3. Sự phân định thiếu rạch ròi giữa vốn chủ sở

hữu và vốn tự huy động của chủ doanh nghiệp đã dẫn tới tình trạng doanh nghiệp lợi dụng quyền của chủ doanh nghiệp phân chia lợi nhuận doanh nghiệp (và đôi khi cả vốn).

Theo quy định tại Luật DNNN năm 2003 và Nghị định số 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ, việc phân phối lợi nhuận đối với công ty nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc: Lợi nhuận sau thuế khi đã bù lỗ (nếu có) và trích lập các quỹ theo quy định được chia theo tỉ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư và vốn doanh nghiệp tự huy động. Doanh nghiệp chỉ được sử dụng phần lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

Trên thực tế, nhiều DN hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu bằng vốn nhà nước, vốn huy động ít hoặc không có thì khi phân phối lợi nhuận sau quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành. Ngược lại, nhiều DN có vốn tự huy động nhiều, vốn nhà nước ít thì lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động lớn, DN được trích đủ quỹ thưởng ban quản lý điều hành và 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ sau khi đã trích đủ quỹ đầu tư phát triển. Phần lợi nhuận còn lại (nếu có) mới bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của DN (thực chất là phần vốn nhà nước tại DN).

Cục Tài chính DN (Bộ Tài chính) cho rằng, cách phân phối lợi nhuận trên có nhiều bất cập và gây áp lực cho nhiều DN ở một số ngành có đặc thù vốn nhà nước nhiều nên không có nguồn để trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động.

2.2 Giải pháp cho vấn đề

1. Để tái cấu trúc DNNN thành công trước hết cần phải có nhận thức đúng về vị trí, vai trò của DNNN trong nền kinh tế và xác định rõ phạm vi, mức độ quyền tự do kinh doanh của DNNN. Phân định rõ quyền của chủ sở hữu, quyền của người điều hành và quản lý doanh nghiệp trong các quyết định đầu tư, kinh doanh.

2. Kiên định mục tiêu duy trì và xây dựng những tập đoàn mạnh góp phần ổn định vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, kết hợp kinh tế với an ninh, quốc phòng giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Giải pháp cho vấn đề là cần phải khẩn trương hoàn thành đề án Tái cấu trúc DNNN cả vĩ mô và vi mô trong toàn bộ hệ thống các DNNN mà chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty nhà nước và trong

từng DNNN.

3. Xây dựng bộ tiêu chí phân loại doanh nghiệp và tiến hành phân loại DNNN theo các nhóm:

- Các doanh nghiệp mà Nhà nước độc quyền đầu tư nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu hoạt động trong các ngành, lĩnh vực như quốc phòng, an ninh, hệ thống cơ sở hạ tầng then chốt trong nền kinh tế; các ngành độc quyền mà nhà nước cần kiểm soát. Chi rõ, đích danh doanh nghiệp làm kinh tế với mục tiêu là lợi nhuận và doanh nghiệp công ích với mục tiêu xã hội.

- Các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ cổ phần quyết định (trên 75% vốn chủ sở hữu) hoạt động trong các ngành, lĩnh vực sản xuất, cung cấp các sản phẩm dịch công ích quan trọng, đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao; những doanh nghiệp bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (trên 65% vốn chủ sở hữu) gồm những doanh nghiệp quy mô lớn, có đóng góp lớn cho ngân sách và có vai trò đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, bình ổn thị trường.

- Các doanh nghiệp nhà nước không tham gia góp vốn hoặc không nắm giữ cổ phần chi phối trong những doanh nghiệp kinh doanh thuần túy trong những ngành nghề, lĩnh vực thuộc các nhóm trên.

- Các doanh nghiệp thuộc diện phải sáp nhập, giải thể, phá sản.

3. Làm rõ vai trò của chủ sở hữu và người đại diện chủ sở hữu. Xác định rõ vai trò, chức năng và cơ cấu của HĐQT, từ đó quy định quyền hạn và chức

năng của giám đốc điều hành. Xây dựng cơ chế quản trị hiệu quả, tránh tập quyền theo kiểu hành chính và cũng tránh phân tán quyền lực. Xây dựng cơ chế giám sát giám sát của chủ sở hữu, giám sát nội bộ, trách nhiệm của HĐQT, công khai, minh bạch theo chuẩn mực quốc tế.

4. Không duy trì mô hình tập đoàn kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực; đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại lĩnh vực đầu tư, giảm bớt số lượng ngành nghề liên quan của tập đoàn để tập trung hơn vào một số công đoạn, khâu then chốt trong ngành, lĩnh vực kinh doanh chính... Chuyển đổi các công ty mẹ trong Tập đoàn thành công ty cổ phần theo lộ trình thích hợp đến năm 2015.

5. Khẩn trương yêu cầu các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước xây dựng đề án tái cấu trúc trình Chính phủ phê duyệt. Nội dung của đề án tập trung vào các nội dung:

- Xác định rõ ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề liên quan và xây dựng lộ trình, phương thức thoái vốn trong các ngành nghề không liên quan;

- Cấu trúc lại mô hình quản trị doanh nghiệp, làm rõ chức năng của Công ty mẹ, Công ty con; phân cấp, phân quyền phù hợp và xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Xây dựng cơ chế quản trị dòng tiền theo nguyên tắc: vốn của chủ sở hữu ở đâu, đại diện chủ sở hữu phải kiểm soát được và kiểm soát hiệu quả dòng tiền đến đó;

- Cơ cấu lại đội ngũ cán bộ quản lý trong doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc DNNN. □

1. Ngô Văn Hiền, Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhìn từ góc độ quản lý nhà nước, NXB Đại học KTQD, 2008.

2. Theo Hà Nhân, Đầu tư ngoài ngành gần một tỷ USD, <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te>

Tài liệu tham khảo:

1. Ngô Văn Hiền, *Tái cấu trúc DNNN: đòi hỏi cấp bách từ thực tiễn*, Tạp chí Tài chính, số 2 (568) 2012;
2. Ngô Văn Hiền, *Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhìn từ góc độ quản lý nhà nước*, NXB Đại học KTQD, 2008.
3. *Kết luận Hội nghị TW 3 Khóa XI*, số 10/KL-TW, ngày 18/10/2011;
4. Hà Nhân, *Đầu tư ngoài ngành gần một tỷ USD*, <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te>;
5. *Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9/2011*; số 94/NQ-CP, ngày 27/9/2011;
6. Các trang Web của Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,...